



bì kāi

避开

verb · avoid, evade

Example Sentences

tā gù yì bì kāi wǒ de wèn tí
他故意避开我的问题。

He deliberately avoided my question.

kāi chē shí yào bì kāi lù shàng de kēng
开车时要避开路上的坑。

When driving, you should avoid potholes on the road.

Trace each character, then write the word on your own.

避	避	避	避	避	避	避	避	避	避	避
避	避	避	避	避	避	避	避			

开	开	开	开	开	开	开				
